

THÔNG BÁO

Danh sách các đơn vị đủ điều kiện tổ chức thi, cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin

Căn cứ Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/6/2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Quyết định số 2077/QĐ-BGDĐT ngày 19/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Cục Quản lý chất lượng (QLCL) - Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo:

1. Danh sách các đơn vị đủ điều kiện tổ chức thi và cấp chứng chỉ (tại thời điểm 15/5/2019):

a) Chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo);

b) Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/6/2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông);

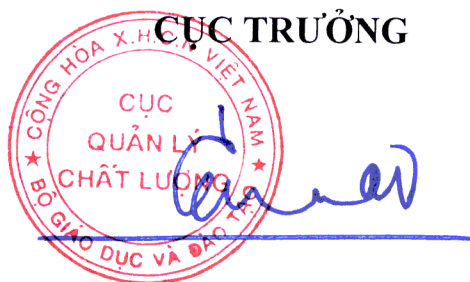
c) Chứng chỉ bồi dưỡng cán bộ ra đề thi ngoại ngữ, chứng chỉ bồi dưỡng cán bộ chấm thi nói và viết ngoại ngữ theo các định dạng đề thi đánh giá năng lực tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Mẫu các loại chứng chỉ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Cục QLCL không chịu trách nhiệm đối với các đơn vị không có tên trong danh sách và các chứng chỉ không theo mẫu đã công bố./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để b/c);
- Các đơn vị thuộc Bộ (để ph/h);
- Website Bộ GDĐT;
- Lưu VT, QLCL.



Mai Văn Trinh

DANH SÁCH

Các đơn vị đủ điều kiện tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin; chứng chỉ bồi dưỡng cán bộ ra đề thi ngoại ngữ, chứng chỉ bồi dưỡng cán bộ chấm thi nói và viết ngoại ngữ

(Đính kèm Thông báo số 538/QLCL-QLVBCC ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Cục Quản lý chất lượng)

A. CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM (Tiếng Anh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ
1	Trường Đại học ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
2	Trường Đại học ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
3	Trường Đại học ngoại ngữ - Đại học Huế
4	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
5	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
6	Trường Đại học Hà Nội
7	Đại học Thái Nguyên
8	Trường Đại học Cần Thơ

B. CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

STT	TÊN ĐƠN VỊ
1.	Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội
2.	Viện Quốc tế Pháp ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
3.	Viện Công nghệ thông tin - Đại học Quốc gia Hà Nội
4.	Trường Đại học Khoa học tự nhiên - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
5.	Trường Đại học Bách Khoa - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
6.	Trường Đại học Công nghệ thông tin - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
7.	Trung tâm Công nghệ thông tin - Đại học Thái Nguyên
8.	Trường Đại học Công nghệ thông tin truyền thông – Đại học Thái Nguyên
9.	Trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái Nguyên
10.	Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên
11.	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên
12.	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên
13.	Trung tâm Phát triển phần mềm - Đại học Đà Nẵng
14.	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng
15.	Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế
16.	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế
17.	Trường Đại học Trà Vinh
18.	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

19.	Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội
20.	Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh
21.	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh
22.	Trường Đại học Công nghệ Quản lý Hữu nghị
23.	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
24.	Viện Đại học Mở Hà Nội
25.	Trường Đại học Nông lâm Bắc Giang
26.	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên
27.	Trường Đại học Cần Thơ
28.	Trường Đại học Vinh
29.	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
30.	Trường Đại học Tôn Đức Thắng
31.	Trường Đại học Hòa Bình
32.	Trường Đại học Lạc Hồng
33.	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
34.	Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
35.	Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh
36.	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
37.	Trường Đại học Tiền Giang
38.	Trường Đại học Kinh tế Công nghiệp Long An
39.	Trường Đại học Tây Bắc
40.	Trường Đại học Nội vụ
41.	Trường Đại học Tây Nguyên
42.	Trường Đại học Xây dựng Miền Tây
43.	Trường Đại học Nha Trang
44.	Học viện An ninh nhân dân
45.	Học viện Cảnh sát nhân dân
46.	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
47.	Trường Đại học An Giang
48.	Trường Đại học Thủ Dầu Một
49.	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
50.	Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh
51.	Trường Đại học Thái Bình
52.	Trường Đại học Xây dựng Miền Trung
53.	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
54.	Trường Đại học Nam Cần Thơ
55.	Trường Đại học Hoa Lư
56.	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông
57.	Trường Đại học Hùng Vương
58.	Trường Đại học Phan Thiết

59.	Trường Đại học Trưng Vương
60.	Trường Đại học Hà Tĩnh
61.	Trường Đại học Thành Đông
62.	Trường Đại học Tài chính Marketing
63.	Trường Đại học Thái Bình Dương
64.	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ
65.	Trường Đại học Sài Gòn
66.	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam
67.	Cục Tin học hóa (Bộ Thông tin và Truyền thông)
68.	Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
69.	Trường Đại học Bạc Liêu
70.	Trường Đại học Lâm nghiệp (Phân hiệu Đồng Nai)
71.	Trường Đại học Đông Đô
72.	Trường Đại học Kiên Giang
73.	Trường Đại học Phạm Văn Đồng
74.	Trường Đại học An ninh nhân dân
75.	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành
76.	Trường Đại học Công nghệ Vạn Xuân
77.	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long
78.	Trường Đại học Thủy Lợi
79.	Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh
80.	Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
81.	Trường Đại học Duy Tân
82.	Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải
83.	Trường Đại học Tân Trào
84.	Trường Đại học Buôn Ma Thuột
85.	Trường Đại học Kinh tế Nghệ An
86.	Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh
87.	Trường Đại học Phú Yên
88.	Trường Đại học Tây Đô
89.	Trường Đại học Tài nguyên Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
90.	Trường Đại học Quy Nhơn
91.	Trường Đại học Trần Đại Nghĩa
92.	Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh
93.	Học viện Quản lý Giáo dục
94.	Trường Đại học Thông tin liên lạc
95.	Trường Đại học Nông lâm Huế
96.	Trường Đại học Lao động xã hội (cơ sở 2)
97.	Trường Đại học Cửu Long
98.	Học viện Báo chí và Tuyên truyền

99.	Trường Đại học Đại Nam
100.	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
101.	Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng
102.	Trường Đại học Đồng Nai
103.	Trường Đại học Thương Mại
104.	Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì
105.	Trường Đại học Công nghiệp Vinh
106.	Trường Đại học Công đoàn
107.	Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
108.	Trường Đại học Khánh Hòa
109.	Học viện Ngân hàng
110.	Trường Đại học Lâm nghiệp
111.	Trường Đại học Hạ Long
112.	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định
113.	Trường Đại học Đồng Tháp
114.	Học viện Tài chính
115.	Trường Đại học Y Dược Thái Bình
116.	Trường Đại học Đà Lạt
117.	Học viện Kỹ thuật Quân sự
118.	Trường Đại học Quốc tế Bắc Hà
119.	Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh
120.	Trường Đại học Văn hóa, thể thao và du lịch Thanh Hóa
121.	Học viện Bưu chính viễn thông cơ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh
122.	Trường Đại học Văn Hiến
123.	Trường Đại học Hải Phòng
124.	Trường Đại học Bình Dương
125.	Trường Đại học Kinh tế tài chính Thành phố Hồ Chí Minh
126.	Trường Đại học Luật Hà Nội
127.	Trường Đại học Hồng Đức
128.	Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh
129.	Trường Đại học Nguyễn Trãi
130.	Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên
131.	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị
132.	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Bình
133.	Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Dương
134.	Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình
135.	Sở Giáo dục và Đào tạo Vĩnh Long
136.	Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội
137.	Sở Giáo dục và Đào tạo Hậu Giang
138.	Sở Giáo dục và Đào tạo Bắc Ninh

139.	Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Thuận
140.	Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Phước
141.	Sở Giáo dục và Đào tạo Bà Rịa – Vũng Tàu
142.	Sở Giáo dục và Đào tạo Thái Nguyên
143.	Sở Giáo dục và Đào tạo Cần Thơ
144.	Sở Giáo dục và Đào tạo Cà Mau
145.	Sở Giáo dục và Đào tạo Lai Châu
146.	Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Định
147.	Sở Giáo dục và Đào tạo Phú Thọ
148.	Sở Giáo dục và Đào tạo Kiên Giang
149.	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi
150.	Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái
151.	Sở Giáo dục và Đào tạo Lạng Sơn
152.	Sở Giáo dục và Đào tạo Phú Yên
153.	Sở Giáo dục và Đào tạo Thừa Thiên Huế
154.	Sở Giáo dục và Đào tạo Gia Lai
155.	Sở Giáo dục và Đào tạo Nghệ An
156.	Sở Giáo dục và Đào tạo Đà Nẵng
157.	Sở Giáo dục và Đào tạo Đắk Nông
158.	Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
159.	Sở Giáo dục và Đào tạo Hòa Bình
160.	Sở Giáo dục và Đào tạo Vĩnh Phúc
161.	Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng
162.	Sở Giáo dục và Đào tạo Bắc Giang
163.	Sở Giáo dục và Đào tạo Long An
164.	Sở Giáo dục và Đào tạo ĐắkLak
165.	Sở Giáo dục và Đào tạo Tiền Giang
166.	Sở Giáo dục và Đào tạo Đồng Tháp
167.	Sở Giáo dục và Đào tạo Kon Tum
168.	Sở Giáo dục và Đào tạo Thái Bình
169.	Sở Giáo dục và Đào tạo Lào Cai
170.	Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên
171.	Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Dương
172.	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh
173.	Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng
174.	Sở Giáo dục và Đào tạo Sơn La
175.	Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa
176.	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Nam

mt

**C. CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG CÁN BỘ RA ĐỀ THI NGOẠI NGỮ;
BỒI DƯỠNG CÁN BỘ CHẤM THI NÓI VÀ VIẾT NGOẠI NGỮ**

STT	TÊN ĐƠN VỊ
1	Trường Đại học ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội
2	Trường Đại học ngoại ngữ - Đại học Huế
3	Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh
4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
5	Đại học Thái Nguyên

nt

MẪU CHỨNG CHỈ

(Đính kèm Thông báo số 538/QLCL-QLVBCC ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Cục Quản lý chất lượng)

MẪU CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM

Mặt trước

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



CHỨNG CHỈ
NGOẠI NGỮ

18 cm

26 cm

nt ✓

Mặt sau

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

CERTIFICATE OF PROFICIENCY

IN:(1)

Level:.....(2)

..... (3)

This is to certify that

Full name(4).....

Date of birth(5).....

Has taken the Foreign Language Proficiency Assessment Exam based on the 6 -
level Foreign Language Proficiency Framework for Vietnam

Date of Exam(6).....

Overall Score(7).....

Listening:(8).....

Reading:(8).....

Speaking:(8).....

Writing:(8).....

.....,(9).....

Decision number:(11).....

Certificate number:(12).....

Reference number:(13).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ

Ngôn ngữ:(1)

Bậc:..... (2)

..... (3)

Cấp cho

Họ và tên(4).....

Ngày sinh(5).....

Đã tham dự kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ
6 bậc dùng cho Việt Nam

Ngày thi(6).....

Điểm thi(7).....

Nghe:(8).....

Đọc:(8).....

Nói:(8).....

Viết:(8).....

(9)....., ngàytháng năm....

(Ký, đóng dấu)

....(10)....

Số Quyết định:(11).....

Số hiệu:(12).....

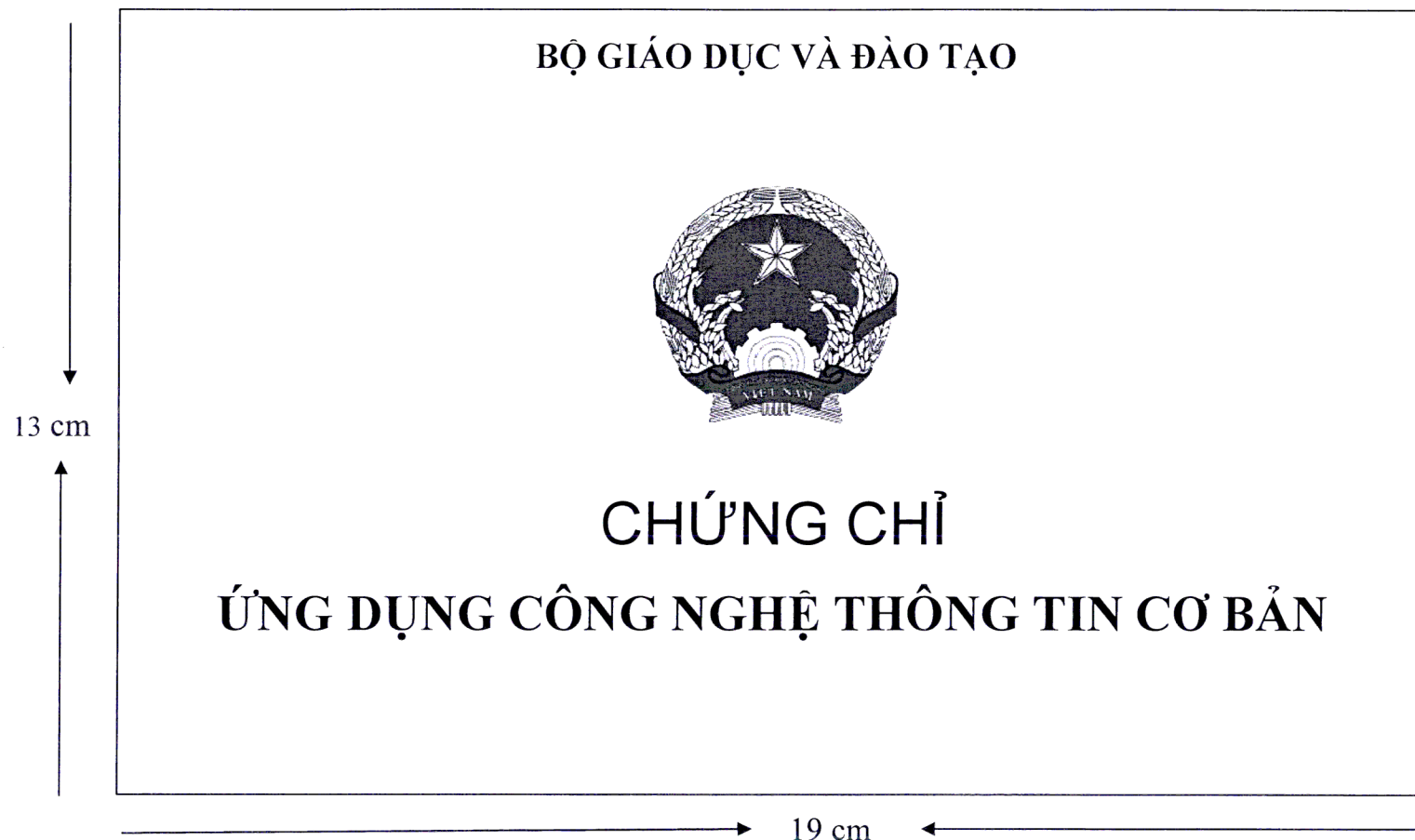
Số vào sổ cấp chứng chỉ:(13).....

26 cm

mt

**MẪU CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
CƠ BẢN VÀ NÂNG CAO**
(Theo Thông tư liên tịch số 17/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/6/2016)

Mặt trước



not/

Mặt sau

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

Cấp cho:.....

Sinh ngày:.....Nơi sinh

Đạt yêu cầu bài thi ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản tại Hội đồng thi:.....

Kết quả: Điểm trắc nghiệm.....Điểm thực hành

..... ngày.....tháng.....năm....

.....

Số hiệu:.....

Số vào sổ cấp chứng chỉ:.....

13 cm

19 cm

Handwritten signature

Mặt trước

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



CHỨNG CHỈ
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NÂNG CAO

13 cm

19 cm

ht

Mặt sau

13 cm

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NÂNG CAO

MÔ ĐUN:.....

Cấp cho:.....

Sinh ngày:.....Nơi sinh

Đạt yêu cầu bài thi ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao tại Hội đồng thi:.....

.....

Kết quả: Điểm trắc nghiệm.....Điểm thực hành

..... ngày.....tháng.....năm....

.....

Số hiệu:.....

Số vào sổ cấp chứng chỉ:.....

19 cm

ms

**MẪU CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG CÁN BỘ RA ĐỀ THI NGOẠI NGỮ,
CÁN BỘ CHẤM THI NÓI VÀ VIẾT NGOẠI NGỮ**

Mặt trước

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



**CHỨNG CHỈ
BỒI DƯỠNG CÁN BỘ RA ĐỀ THI NGOẠI NGỮ**

13 cm

19 cm

mt

Mặt sau

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ
BỒI DƯỠNG CÁN BỘ RA ĐỀ THI NGOẠI NGỮ

Ngôn ngữ:.....

Cấp cho:.....

Sinh ngày:.....

Đơn vị công tác:.....

Đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng cán bộ ra đề thi:

.....

Từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm

Tại:

Kết quả:.....

..... ngày.....tháng.....năm.....

.....

Số hiệu:

Số vào sổ cấp chứng chỉ:.....

19 cm

nt

MẪU CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG CÁN BỘ CHĂM THI NÓI VÀ VIẾT NGOẠI NGỮ

Mặt trước

13 cm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



CHỨNG CHỈ
BỒI DƯỠNG CÁN BỘ CHĂM THI NÓI VÀ VIẾT
NGOẠI NGỮ

19 cm

nt

Mặt sau

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ
BỒI DƯỠNG CÁN BỘ CHẤM THI NÓI VÀ VIẾT
NGOẠI NGỮ

Ngôn ngữ:.....

Cấp cho:

Sinh ngày:.....

Đơn vị công tác:

Đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng cán bộ chấm thi nói và viết:

Từ ngày.....tháng.....năm..... đến ngày.....tháng.....năm

Tại:.....

Kết quả:.....

..... ngày.....tháng.....năm.....

.....

Số hiệu:.....

Số vào sổ cấp chứng chỉ:.....

13 cm

19 cm

mt